

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	07
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây được viết tắt là “Công ty”) trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 như sau:

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư DNA theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 13/11/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Trụ sở chính: Đường Lê Chân, Khu công nghiệp Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty có 02 Công ty con. Cụ thể:

Đơn vị tính: đ

Tên Công ty	Được thành lập theo	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Vốn thực góp tại 31/12/2014		Sở hữu (%)
				Vốn của Chủ sở hữu	Vốn của KSD	
Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico	Nghị quyết số 11/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 24/11/2014 của Hội đồng Quản trị	Kinh doanh và xuất khẩu mặc áo	80.000.000.000	0	0	100%
Công ty Cổ phần Klinkh	Nghị quyết số 07/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 16/9/2014 của Hội đồng Quản trị	Buôn bán sắt, thép	16.500.000.000	16.500.000.000	16.000.000.000	96,97%

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Số liệu về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính 2014 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Duy Thắng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Biền	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Quốc Tùng	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Đoàn Minh Dũng	Thành viên
Ông Bùi Việt Vương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Xuân Hương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Hoàng Văn Thủy	Thành viên
Bà Lưu Thị Hằng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Việt Vương	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Bà Đàm Thị Ái Len	Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 01/8/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

4. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là sản xuất mặc áo, mặc quần xuất khẩu, kinh doanh thép, bán máy móc.

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nam, ngày tháng năm 2015

Đại diện Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Bùi Việt Vương

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/3/2015, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
& DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Vũ Khánh Linh
Số CNĐKHNKT: 2355-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Vũ Khắc Chuyển
Số CNĐKHNKT: 0160-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 đ	01/01/2014 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.535.534.723	34.910.615.587
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.389.820.453	310.003.991
1. Tiền	111	V.1	1.389.820.453	310.003.991
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.212.732.183	26.230.642.176
1. Phải thu khách hàng	131		23.010.613.581	22.244.982.262
2. Trả trước cho người bán	132		85.773.628	498.562.234
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	9.962.441.961	3.817.097.680
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(846.096.987)	(330.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		11.848.532.718	6.985.516.828
1. Hàng tồn kho	141	V.4	11.848.532.718	6.985.516.828
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.084.449.369	1.384.452.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45.375.000	40.240.482
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		846.694.708	1.200.453.483
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	24.827.211	24.827.211
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		167.552.450	118.931.416
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.732.387.592	68.490.876.620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		68.401.079.343	64.921.353.529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	68.401.079.343	64.896.352.529
<i>Nguyên giá</i>	222		93.464.356.337	87.327.609.719
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(25.063.276.994)	(22.431.257.190)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	25.001.000
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.331.308.249	3.569.523.091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.331.308.249	3.569.523.091
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		118.267.922.315	103.401.492.207

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 đ	01/01/2014 đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.202.801.393	23.781.467.400
I. Nợ ngắn hạn	310		36.180.051.393	23.758.717.400
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	29.808.919.794	17.853.395.047
2. Phải trả người bán	312		2.317.766.787	4.436.473.610
3. Người mua trả tiền trước	313		0	51.553.096
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	635.408.633	600.768.332
5. Phải trả người lao động	315		768.422.062	457.957.341
6. Chi phí phải trả	316	V.17	64.992.568	140.510.235
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.584.541.549	213.507.739
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	4.552.000
II. Nợ dài hạn	330		22.750.000	22.750.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		22.750.000	22.750.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81.557.821.553	79.620.024.807
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	81.557.821.553	79.620.024.807
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		50.000.000	50.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		50.000.000	50.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(38.542.178.447)	(40.479.975.193)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		507.299.369	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		118.267.922.315	103.401.492.207

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 đ	01/01/2014 đ
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			31.482,89	524,47

Hà Nam, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 đ	Năm 2013 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	104.674.055.134	77.773.277.133
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	104.674.055.134	77.773.277.133
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	94.745.357.954	71.190.011.877
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.928.697.180	6.583.265.256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	480.460.981	110.387.151
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.339.016.910	1.231.519.564
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.100.439.201	1.187.627.712
8. Chi phí bán hàng	24		3.344.047.987	2.253.917.684
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.883.822.205	3.472.285.656
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.842.271.059	(264.070.497)
11. Thu nhập khác	31		306.743.519	1.213.534.636
12. Chi phí khác	32		213.164.909	441.723.558
13. Lợi nhuận khác	40		93.578.610	771.811.078
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.935.849.669	507.740.581
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.31	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.935.849.669	507.740.581
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(1.947.077)	0
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		1.937.796.746	507.740.581
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.35	161,48	42,31

Hà Nam, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)**Năm 2014**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 đ	Năm 2013 đ
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	104.719.422.151	70.695.674.700
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(95.423.587.719)	(69.492.755.544)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.948.139.781)	(4.800.413.872)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.111.649.447)	(1.212.869.760)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(13.461.552)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.796.853.091	6.385.037.219
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.718.483.003)	(3.014.404.405)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.300.953.740	(1.439.731.662)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(1.582.800.000)	(110.708.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	230.000.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.875.000.000)	(253.700.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	2.203.700.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.001.120.024)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.062.750.000	2.823.400.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.486.171	1.204.156
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.960.983.853)	2.460.196.156
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ	31	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	84.966.559.148	61.944.113.824
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(73.227.007.626)	(62.758.435.923)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	11.739.551.522	(814.322.099)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.079.521.409	206.142.395
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	310.003.991	104.987.904
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	295.053	(1.126.308)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.389.820.453	310.003.991

Hà Nam, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư DNA theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 13/11/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính: Đường Lê Chân, Khu công nghiệp Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2014 là **120.000.000.000 đồng** (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Mã chứng khoán niêm yết: KSD.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm 02 đơn vị:

Đơn vị tính: đ

Tên Công ty	Được thành lập theo	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Vốn thực góp tại 31/12/2014		Sở hữu (%)
				Vốn của Chủ sở hữu	Vốn của KSD	
Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico	Nghị quyết số 11/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 24/11/2014 của Hội đồng Quản trị	Kinh doanh và xuất khẩu mặc áo	80.000.000.000	0	0	100%
Công ty Cổ phần Klinh	Nghị quyết số 07/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 16/9/2014 của Hội đồng Quản trị	Buôn bán sắt, thép	16.500.000.000	16.500.000.000	16.000.000.000	96,97%

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

Công ty con không được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

2. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là sản xuất mặc áo, mặc quần xuất khẩu, nhập khẩu và bán máy móc.

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (đ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Trong năm, Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179/2012/TT-BTC như sau:

Nghị quyết	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 179
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.5 - Những thông tin khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Theo nguyên tắc giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)**

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định*”.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45/2013/TT-BTC được phân bổ không quá 3 năm. Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí đổ đất, san nền, đầm ép, không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình được phân bổ dần vào các đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm.

Phương pháp phân bổ: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, các khoản lỗ do chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính và các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Trái phiếu chuyển đổi và các khoản vay chuyển đổi**

Trái phiếu và các khoản vay, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng. Trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi mà không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được chuyển đổi được phân loại là nợ phải trả tài chính.

Tại ngày 31/12/2014, Công ty không có bất kỳ khoản trái phiếu và các khoản vay, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định.

19. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/12/2014		01/01/2014	
	Nguyên tệ	đ	Nguyên tệ	đ
Tiền mặt tại quỹ		685.295.826		289.425.987
Tiền gửi ngân hàng		704.524.627		20.578.004
+ Tiền gửi ngân hàng Đồng Việt Nam		31.497.407		9.516.931
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam		2.033.210		2.022.275
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Nam		849.446		1.191.646
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		28.604.751		6.303.010
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trảng An		10.000		0
+ Tiền gửi ngân hàng USD	31.482,89	673.027.220	524,47	11.061.073
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam	153,78	3.287.509	153,54	3.238.159
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam	31.329,11	669.739.711	370,93	7.822.914
Cộng	31.482,89	1.389.820.453	524,47	310.003.991

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Linh Sa	0	277.542.180
Công ty Cổ phần Khoáng sản Phi Kim	2.094.655.500	3.539.555.500
Global Supply Connection LLC	23.370.600	0
Phải thu thuế TNCN của khoản lãi vay cá nhân	8.415.861	0
Phải thu khác	1.000.000	0
Cho vay cá nhân	7.835.000.000	0
Ông Nguyễn Minh Thương	7.835.000.000	0
Cộng	9.962.441.961	3.817.097.680

4. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Nguyên liệu, vật liệu	9.027.857.005	2.645.971.517
Công cụ, dụng cụ	0	64.250.000
Thành phẩm	2.230.475.168	1.117.200.693
Hàng hóa	590.200.545	3.158.094.618
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11.848.532.718	6.985.516.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Thuế TNDN nộp thừa	24.827.211	24.827.211
Cộng	24.827.211	24.827.211

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	58.843.357.608	9.416.249.234	19.036.871.757	31.131.120	87.327.609.719
Tăng do mua sắm	0	1.218.909.091	220.000.000	0	1.438.909.091
Tăng khác	6.500.000.000	0	0	0	6.500.000.000
Thanh lý, nhượng bán	0	(1.553.435.200)	(248.727.273)	0	(1.802.162.473)
Tại ngày 31/12/2014	65.343.357.608	9.081.723.125	19.008.144.484	31.131.120	93.464.356.337
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	10.543.965.776	7.333.450.740	4.537.945.767	15.894.907	22.431.257.190
Khấu hao trong năm	2.160.732.999	1.212.591.924	928.687.154	3.891.396	4.305.903.473
Thanh lý, nhượng bán	0	(1.553.435.200)	(120.448.469)	0	(1.673.883.669)
Tại ngày 31/12/2014	12.704.698.775	6.992.607.464	5.346.184.452	19.786.303	25.063.276.994
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	48.299.391.832	2.082.798.494	14.498.925.990	15.236.213	64.896.352.529
Tại ngày 31/12/2014	52.638.658.833	2.089.115.661	13.661.960.032	11.344.817	68.401.079.343

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 26.640.148.945 đồng.

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao ngày 31/12/2014 nhưng vẫn còn sử dụng: 4.285.099.562 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Chi phí sửa chữa dây truyền son	0	25.001.000
Cộng	0	25.001.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)	2.871.481.599	2.941.445.211
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	324.098.597	304.537.617
Chi phí sửa chữa dây truyền sơn và nhà xưởng	135.728.053	298.597.888
Chi phí nhà xưởng sản xuất	0	24.942.375
Cộng	3.331.308.249	3.569.523.091

(*) Đây là phần chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Công ty CP Đầu tư DNA trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất.

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2014	01/01/2014	01/01/2014
	Nguyên tệ	đ	Nguyên tệ	đ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Hà Nam (vay bằng USD)	645.893,90	13.807.919.794	808.008,30	17.040.895.047
Công ty Cổ phần Klinh		0		92.500.000
Vay cá nhân		16.001.000.000		720.000.000
- Lưu Văn Đông		0		250.000.000
- Trần Thị Tuyết		0		150.000.000
- Lưu Tùng Lâm		4.500.000.000		150.000.000
- Mai Tiến Minh		1.501.000.000		50.000.000
- Nguyễn Đức Nhuận		1.880.000.000		120.000.000
- Bùi Thị Hoa		588.000.000		0
- Nguyễn Kim Thành		3.760.000.000		0
- Trần Thị Minh Lý		1.000.000.000		0
- Phạm Thanh Dương		552.000.000		0
- Lê Thu Hằng		1.220.000.000		0
- Trần Thanh Hoa		1.000.000.000		0
Cộng	645.893,90	29.808.919.794	808.008,30	17.853.395.047

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Thuế giá trị gia tăng	10.023.190	0
Thuế xuất, nhập khẩu	215.264.167	369.768.332
Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.705.415	0
Thuế thu nhập cá nhân	8.415.861	0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	231.000.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000.000	0
Cộng	635.408.633	600.768.332

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**Mẫu số B09 - DN**

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ lý, tỉnh Hà Nam
 Tel: 0351. 3848888 Fax: 0351. 3850869

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Phí hạ tầng phải trả Ban quản lý KCN Châu Sơn	0	36.520.000
Phí hạ tầng phải trả Ban quản lý KCN Hòa Xá	4.812.500	0
Lãi vay phải trả	12.780.068	23.990.235
Phí dịch vụ kiểm toán	40.500.000	80.000.000
Phí dịch vụ tư vấn doanh nghiệp	6.900.000	0
Cộng	64.992.568	140.510.235

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Bảo hiểm xã hội	34.132.594	144.630.419
Bảo hiểm y tế	3.675.679	6.455.700
Bảo hiểm thất nghiệp	3.472.560	2.869.200
Thù lao Hội đồng Quản trị	42.000.000	14.000.000
Khoản tiền nhận được từ Sở KH&CN tỉnh Hà Nam về dự án Ứng dụng Khoa học và PT Công nghệ	2.484.000.000	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.260.716	45.552.420
+ Lãi tiền phạt chậm nộp Bảo hiểm xã hội	0	37.162.260
+ Bảo hiểm xã hội giữ tại đơn vị	11.010.716	8.390.160
+ Phải trả khác	6.250.000	0
Cộng	2.584.541.549	213.507.739

22. Nguồn vốn chủ sở hữu**a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	50.000.000	50.000.000	(40.987.715.774)	79.112.284.226
Lãi trong năm trước	0	0	0	507.740.581	507.740.581
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	120.000.000.000	50.000.000	50.000.000	(40.479.975.193)	79.620.024.807
Lãi trong năm nay	0	0	0	1.937.796.746	1.937.796.746
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	50.000.000	50.000.000	(38.542.178.447)	81.557.821.553

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Vốn góp của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận được chia**

	Năm 2014	Năm 2013
	đ	đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	0	0

d - Cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Quỹ đầu tư phát triển	50.000.000	50.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	50.000.000	50.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2014	Năm 2013
	đ	đ
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.674.055.134	77.773.277.133
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng, thành phẩm đã bán	103.487.953.522	76.553.350.607
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.186.101.612	1.219.926.526
Cộng	104.674.055.134	77.773.277.133
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng	103.487.953.522	76.553.350.607
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.186.101.612	1.219.926.526
Cộng	104.674.055.134	77.773.277.133
28. Giá vốn hàng bán		
	Năm 2014	Năm 2013
	đ	đ
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	94.745.357.954	71.190.011.877
Cộng	94.745.357.954	71.190.011.877
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2014	Năm 2013
	đ	đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.552.679	1.204.156
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	340.518.774	62.757.538
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	115.018.928	46.425.457
Doanh thu hoạt động tài chính khác	23.370.600	0
Cộng	480.460.981	110.387.151
30. Chi phí hoạt động tài chính		
	Năm 2014	Năm 2013
	đ	đ
Tiền lãi vay	1.100.439.201	1.187.627.712
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	238.577.709	43.891.852
Cộng	1.339.016.910	1.231.519.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	đ	đ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.639.932.889	507.740.581
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	(1.704.192.850)	(507.740.581)
Lỗ năm trước chuyển sang	(1.620.632.168)	(654.366.703)
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	0	99.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh	84.000.000	84.000.000
Lãi CLTG do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền gửi ngân hàng và các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ	(167.560.682)	(36.373.878)
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	(64.259.961)	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
	đ	đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.515.009.526	61.076.306.968
Chi phí nhân công	12.354.490.915	5.624.431.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.305.903.473	4.911.753.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.172.098.711	4.367.830.021
Chi phí bằng tiền khác	4.748.873.541	1.993.831.209
Cộng	98.096.376.166	77.974.153.103

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.937.796.746	507.740.581
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.937.796.746	507.740.581
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	161,48	42,31

37. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

37.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 và ngày 31/12/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***37.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng / giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
Đồng	+100	(284.190.993)
Đồng	-100	284.190.993
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
Đồng	+200	(350.867.821)
Đồng	-200	350.867.821

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình .

37.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***37.2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khác bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt.

37.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
	đ	đ	đ
Tại ngày 01/01/2014			
Các khoản vay	17.853.395.047	0	17.853.395.047
Phải trả người bán	4.436.473.610	0	4.436.473.610
Chi phí phải trả	140.510.235	0	140.510.235
Cộng	22.430.378.892	0	22.430.378.892
Tại ngày 31/12/2014			
Các khoản vay	29.808.919.794	0	29.808.919.794
Phải trả người bán	2.317.766.787	0	2.317.766.787
Chi phí phải trả	64.992.568	0	64.992.568
Cộng	32.191.679.149	0	32.191.679.149

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng vào ngày 31/12/2014 và ngày 01/01/2014.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2014 và ngày 01/01/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ (đ)				Giá trị hợp lý (đ)	
	31/12/2014		01/01/2014		31/12/2014	01/01/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.389.820.453	0	310.003.991	0	1.389.820.453	310.003.991
Phải thu khách hàng	23.010.613.581	(846.096.987)	22.244.982.262	(330.000.000)	22.164.516.594	21.914.982.262
Phải thu khác	9.954.026.100	0	3.817.097.680	0	9.954.026.100	3.817.097.680
TỔNG CỘNG	34.354.460.134	(846.096.987)	26.372.083.933	(330.000.000)	33.508.363.147	26.042.083.933
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	29.808.919.794	0	17.853.395.047	0	29.808.919.794	17.853.395.047
Phải trả người bán	2.317.766.787	0	4.436.473.610	0	2.317.766.787	4.436.473.610
Chi phí phải trả	64.992.568	0	140.510.235	0	64.992.568	140.510.235
TỔNG CỘNG	32.191.679.149	0	22.430.378.892	0	32.191.679.149	22.430.378.892

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường. Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2014. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2014 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. Thông tin về các bên liên quan**a. Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan**

- Ông Nguyễn Minh Thương - Chủ tịch HĐQT Công ty CP K Linh

Nội dung nghiệp vụ	TK theo dõi	Số dư tại ngày 16/09/2014		Phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 31/12/2014	
		Dư Nợ	Dư Có	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có
Cho vay cá nhân	1388	7.910.000.000	0	1.875.000.000	1.950.000.000	7.835.000.000	0

b. Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Lương và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2014 là 703.346.477 đồng.

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong năm tài chính 2014, tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Hà Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và xuất khẩu mắc quần, mắc áo, kinh doanh thép. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Sản xuất và xuất khẩu mắc quần áo	Kinh doanh thép	Kinh doanh khác	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	99.834.316.508	1.338.134.211	3.501.604.415	104.674.055.134
- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	99.834.316.508	1.338.134.211	3.501.604.415	104.674.055.134
2. Chi phí	96.220.381.204	1.477.903.343	4.504.246.868	102.202.531.415
- Giá vốn	89.057.566.993	1.385.914.040	4.301.876.921	94.745.357.954
- Chi phí phân bổ	6.893.680.382	92.399.787	241.790.023	7.227.870.192
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.613.935.304	(139.769.132)	(1.002.642.453)	2.471.523.719
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.382.110.600	17.749.922	39.048.569	1.438.909.091
5. Tài sản bộ phận	112.799.653.878	1.511.915.753	3.956.352.684	118.267.922.315
6. Tài sản không phân bổ	0	0	0	0
Tổng tài sản	112.799.653.878	1.511.915.753	3.956.352.684	118.267.922.315
7. Nợ phải trả bộ phận	34.528.918.633	462.810.073	1.211.072.687	36.202.801.393
8. Nợ phải trả không phân bổ	0	0	0	0
Tổng nợ phải trả	34.528.918.633	462.810.073	1.211.072.687	36.202.801.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện hành**

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.1, trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS10. Ảnh hưởng như sau:

Nội dung	Thông tư 179	VAS 10	Đơn vị tính: đ
			Chênh lệch
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	167.560.682	70.083.903	97.476.779
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(52.541.754)	(3.855.790)	(48.685.964)
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào Báo cáo KQKD	115.018.928	73.939.693	41.079.235

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2014 trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2013 của Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư DNA) đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

6. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nam, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương